TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22-12-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Được

Bà Trần Thúy Kiều

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hà Thị Thu Trân -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Hồng Như-Kiểm sát viên.

Ngày 22-12-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 163/2023/TLST-HNGĐ ngày 07/11/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05-12-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp N, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Trương Thị T, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C với bà T kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Đ vào năm 2019, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong thời gian đầu chung sống thì ông bà sống rất hạnh phúc, nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau và ly thân từ

đó cho đến nay. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông C yêu cầu giải quyết được ly hôn với bà T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông C với bà T có 01 người con chung là Nguyễn Thị Gia H (nữ, sinh ngày 16/10/2019). Sau khi ly hôn, ông C yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu T và tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: Ông C trình bày không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là bà Trương Thị T trình bày:

Bà T thống nhất theo lời trình bày C ông C về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, do bà T còn thương chồng con nên không đồng ý ly hôn, nhưng nếu ông C kiên quyết ly hôn thì bà T vẫn đồng ý, nhưng mong muốn được nuôi con chung.

Tại Công văn số 207/UBND ngày 04/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Đ thể hiện ông Nguyễn Văn C và bà Trương Thị T đã xảy ra mâu thuẫn khoảng 03 năm. Ông C và bà T đã không còn sống chung với nhau, bà T đã về nhà mẹ đẻ sinh sống.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định C pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định C pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện C nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH C TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn và nuôi con với bà Trương Thị T có nơi cư trú tại xã Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn và Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà T kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng vào năm 2019, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và tại thời điểm kết hôn ông

C và bà T không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân giữa ông C và bà T là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trong thời gian đầu chung sống, thì ông C và bà T sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì bắt đầu phát sinh nhiều mẫu thuẫn, vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, ông bà đã ly thân khoảng năm 2019 cho đến nay là phù hợp với văn bản phúc đáp của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Đ. Do đó, ông C và bà T đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không sống chung với nhau như vợ chồng trong sinh hoạt hàng ngày, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân Gia đình.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa ông C và bà T đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, hòa giải được, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông C.

[3]. Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông C và bà T có 01 người con chung là cháu Nguyễn Thị Gia Hân (nữ, sinh ngày 16/10/2019) hiện đang do ông C trực tiếp nuôi dưỡng, sau khi ly hôn ông C yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng nuôi dưỡng cháu Hân và tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi cháu Hân.

Xét thấy, do cháu H đã được ông C trực tiếp nuôi dưỡng từ khi sinh ra cho đến nay, cháu H được ông C nuôi dưỡng, chăm sóc trong điều kiện tốt nhất và đã quen với điều kiện môi trường sống chung với cha, hơn nữa cháu H đang sống ổn định, còn bà T đã tự ý bỏ về nhà cha mẹ đẻ sinh sống khi cháu Hân còn rất nhỏ. Do đó, nhằm ổn định sự phát triển về mọi mặt tâm sinh lý và đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H được tốt nhất, cũng như nhằm tránh gây sự xáo trộn, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của cháu H nên căn cứ vào Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và Gia đình tiếp tục giao cháu Hân cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (18 tuổi) là phù hợp. Riêng ông C có thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi con và việc ông C không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà Trương Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn C trình bày là không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn bà T cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6]. Xét đề nghị C Kiểm sát viên về tố tụng cũng như quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 53; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 C Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn C được ly hôn với bà Trương Thị T.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật thì Giấy đăng ký kết hôn số 39 ngày 01/4/2019 do Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Trương Thị T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Gia H (nữ, sinh ngày 16/10/2019) cho ông Nguyễn Văn C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Bà Trương Thị T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trương Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung là Nguyễn Thị Gia Hân mà không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn C trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010109 ngày 02-11-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên ông Nguyễn Văn C đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc